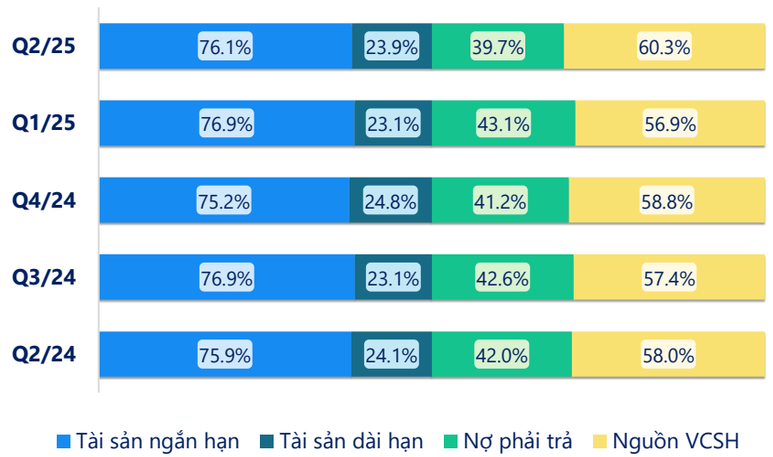
CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,180
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,160
SL cổ phiếu LH	36,958,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,755
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	265
P/E	9.7
EPS	739

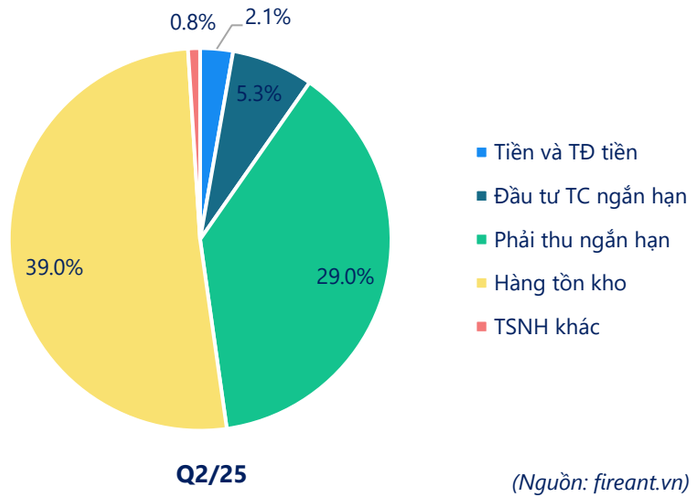
	YTD	1T	3T	6T
HCD	-19.6%	-1.0%	-7.9%	-20.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



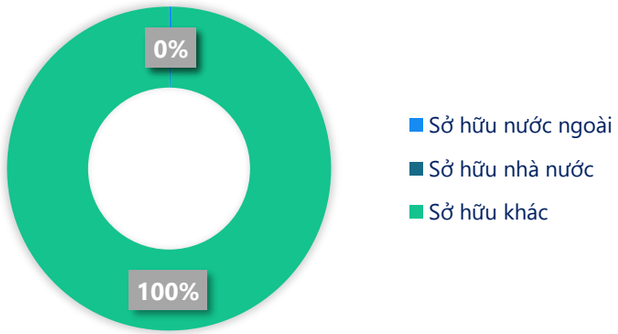
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



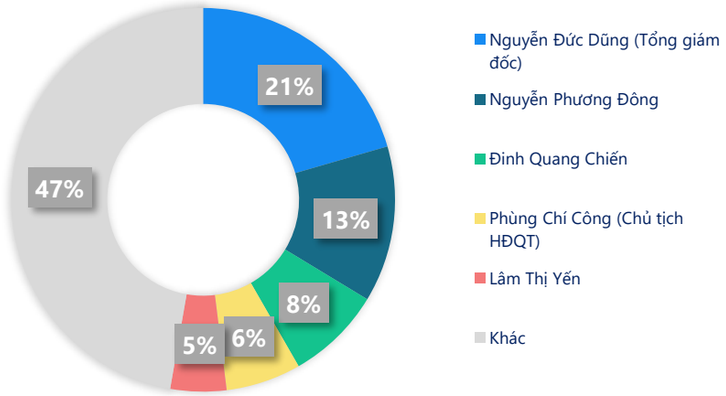
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



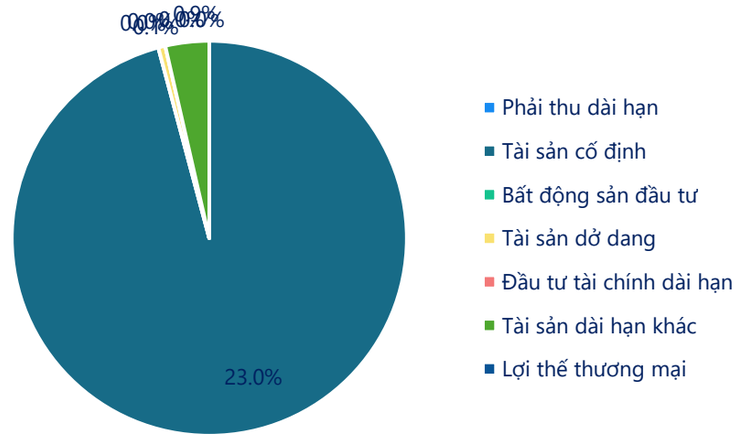
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

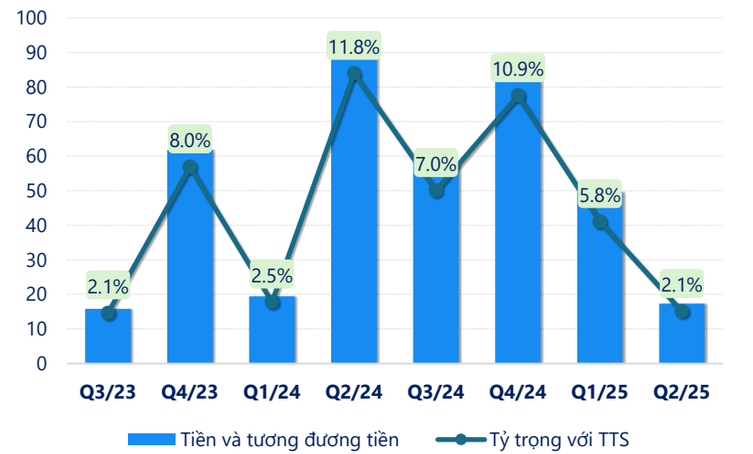


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

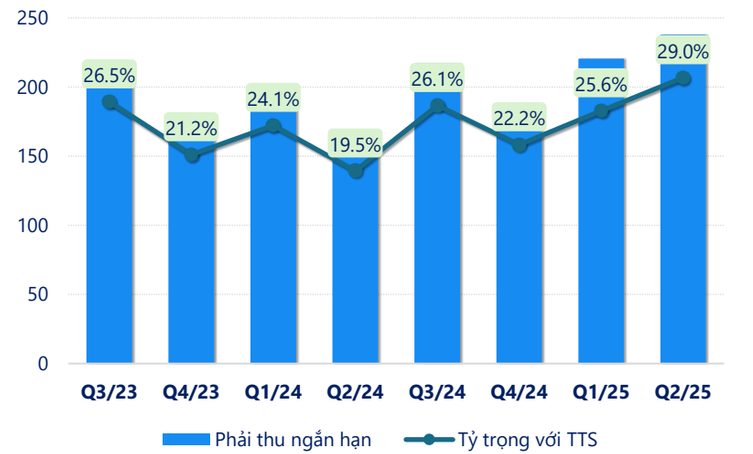
CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Tiền và tương đương tiền



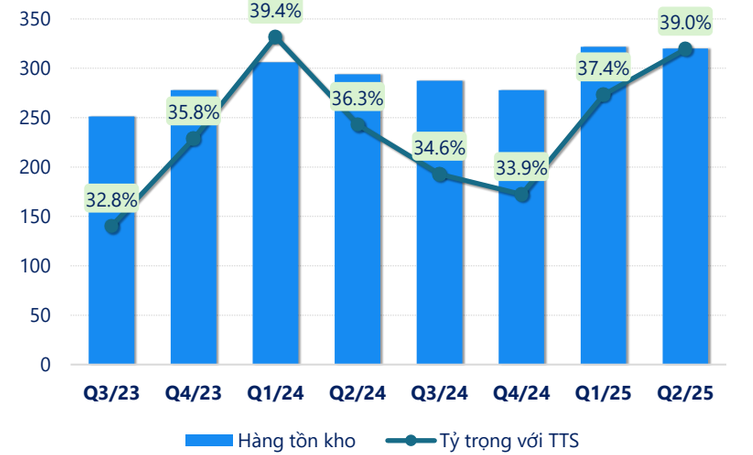
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



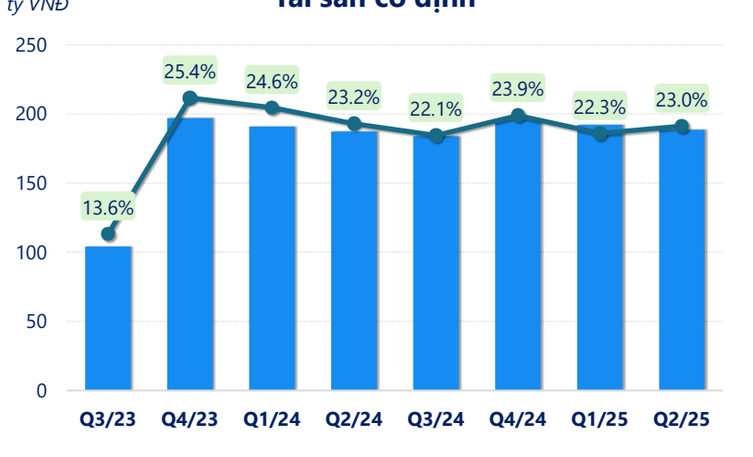
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



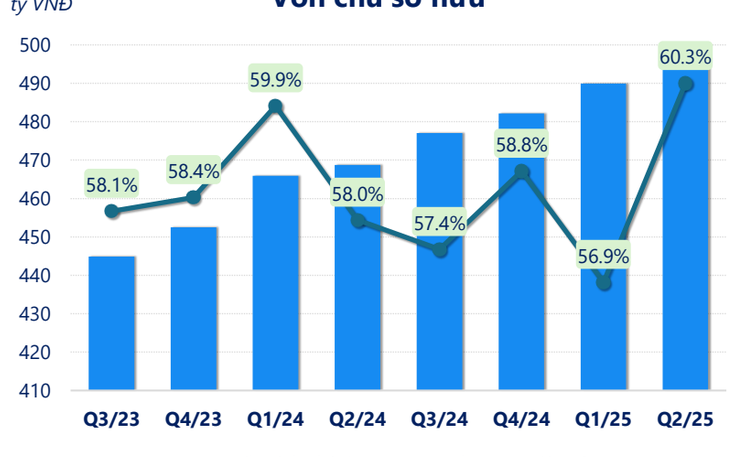
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

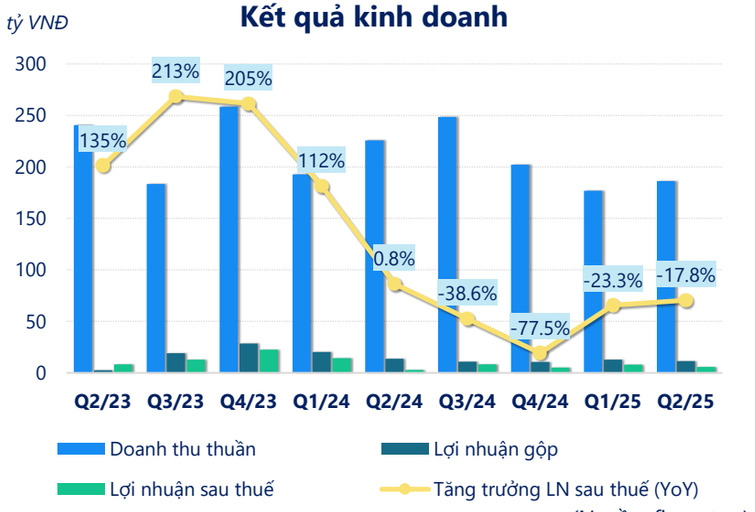


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

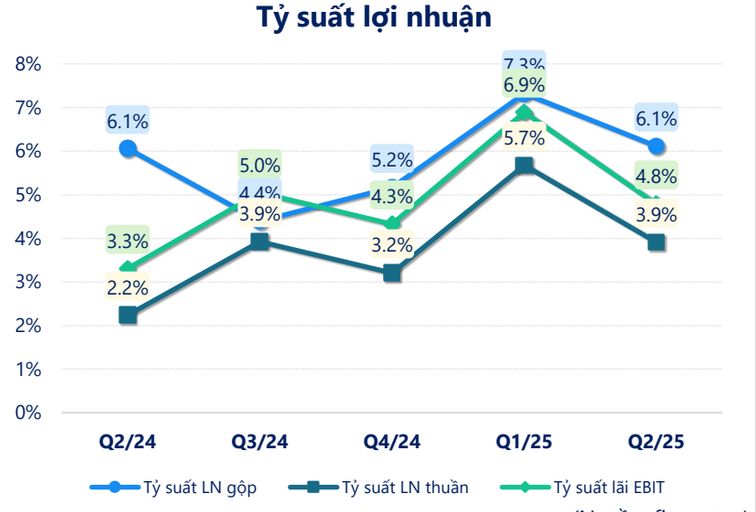
CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Kết quả kinh doanh



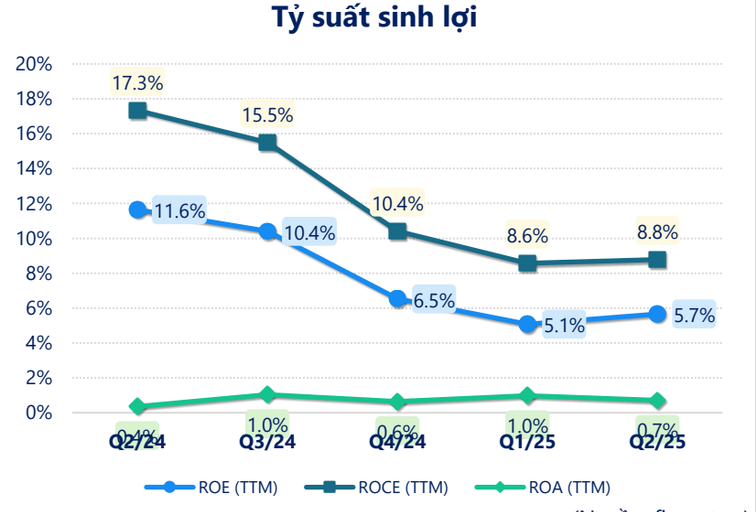
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



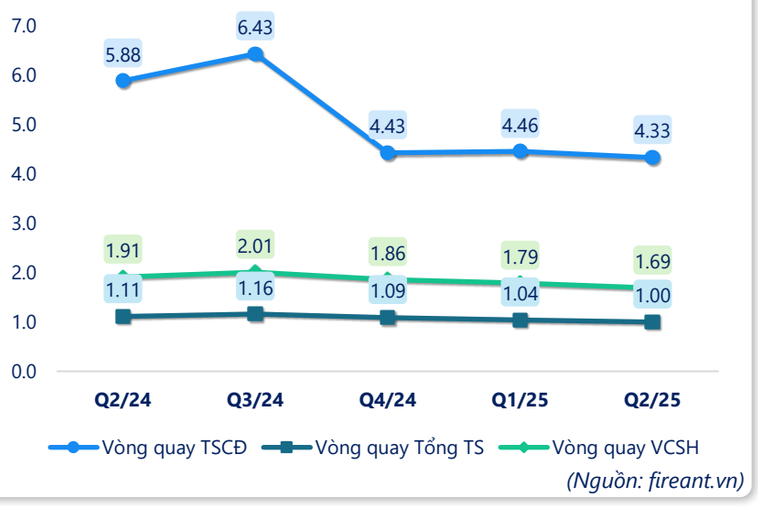
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



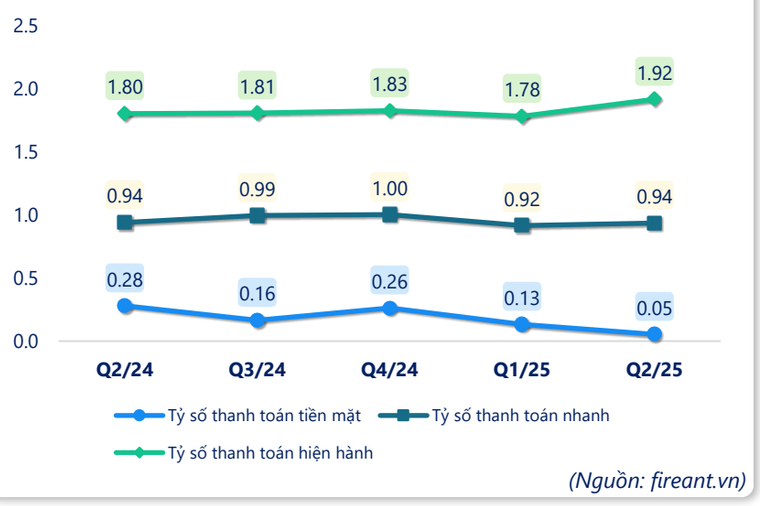
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



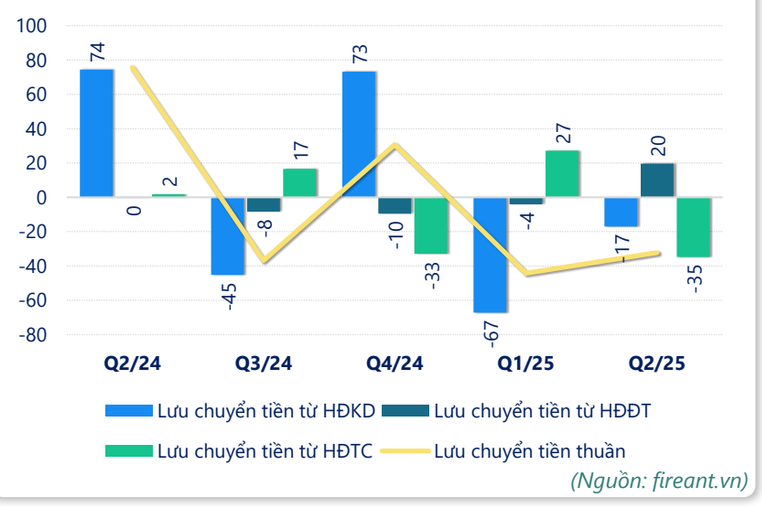
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**822**	**812**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	625	609	2.6%
Tiền và tương đương tiền	17.3	93.8	-81.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.2	58.3	-25.8%
Phải thu ngắn hạn	238	174	36.6%
Hàng tồn kho	320	278	15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	6.34	4.36	45.3%
Tài sản dài hạn	**197**	**203**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	189	196	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	1.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.05**	**6.28**	**12.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	326	330	-1.3%
Nợ ngắn hạn	**326**	**330**	**-1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	150	-5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	157	152	2.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**496**	**482**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**496**	**482**	**2.9%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	226	249	202	177	186
Giá vốn hàng bán	212	238	192	164	175
Lợi nhuận gộp	13.7	10.9	10.4	13.0	11.4
Doanh thu HĐTC	0.63	2.07	-0.56	0.10	-0.22
Chi phí TC	8.05	2.30	2.27	2.16	1.64
Chi phí lãi vay	2.92	2.30	2.27	2.16	1.64
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.16	0.03	0.11	0.25	0.26
Chi phí QLDN	1.04	0.92	1.02	0.61	1.98
LN thuần từ HĐKD	5.06	9.75	6.48	10.0	7.28
Lợi nhuận khác	-0.50	0.50	0	0	-0.01
LN trước thuế	4.56	10.2	6.48	10.0	7.28
Lợi nhuận sau thuế	2.79	8.30	5.16	8.03	5.82
LNST của CĐ cty mẹ	2.79	8.30	5.16	8.03	5.82

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.3	-45.1	73.1	-67.2	-17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.40	-8.35	-9.50	-4.10	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.76	16.6	-32.9	27.1	-34.7
Tiền đầu kỳ	19.4	95.1	58.2	93.8	49.6
Lưu chuyển tiền thuần	**75.7**	**-36.9**	**30.8**	**-44.2**	**-32.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	95.1	58.2	89.0	49.6	17.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic